BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**91.376.078.550**	**106.172.423.985**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**7.269.998.808**	**20.263.814.096**
1. Tiền	111		7.269.998.808	3.286.814.096
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	16.977.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**59.380.386.368**	**45.841.057.728**
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	11.425.735.673	19.911.337.099
2. Trả trước cho người bán	132	V.3	1.379.711.603	25.999.822.496
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.4	47.173.575.992	528.535.033
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.5	(598.636.900)	(598.636.900)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**22.944.921.513**	**36.746.334.961**
1. Hàng tồn kho	141	V.6	22.944.921.513	39.228.568.211
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.7	-	(2.482.233.250)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.780.771.861**	**3.321.217.200**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.160.611.431	3.225.067.200
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.8	620.160.430	96.150.000

CỤC THUẾ TP HÀ NỘI
TIẾP NHẬN HỒ SƠ HÀNH CHÍNH THUẾ
Ngày 19-03-2010
Số:
Loại: KKT
Người nhận:

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**93.225.719.690**	**61.610.444.370**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**12.924.251.206**	**42.668.752.580**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	12.924.251.206	10.738.387.106
Nguyên giá	*222*		*58.404.848.706*	*54.394.225.444*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(45.480.597.500)*	*(43.655.838.338)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	*225*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	*228*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	-	31.930.365.474
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**79.682.792.694**	**18.254.280.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.11	65.000.000.000	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.12	18.254.280.000	18.254.280.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.13	(3.571.487.306)	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**618.675.790**	**687.411.790**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	618.675.790	687.411.790
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**184.601.798.240**	**167.782.868.355**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**77.039.719.629**	**72.729.590.900**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**76.925.361.979**	**72.513.927.726**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	47.465.805.650	3.300.000.000
2. Phải trả người bán	312	V.16	23.949.722.857	21.723.610.666
3. Người mua trả tiền trước	313		18.064.230	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.17	3.978.291.304	13.628.465.232
5. Phải trả người lao động	315		684.524.106	3.732.587.945
6. Chi phí phải trả	316	V.18	562.092.498	1.629.038.759
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.19	266.861.334	28.500.225.124
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**114.357.650**	**215.663.174**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.20	-	73.348.874
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.21	114.357.650	142.314.300
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**107.562.078.611**	**95.053.277.455**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**104.243.029.316**	**92.761.080.694**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		66.000.000.000	30.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(2.094.568.732)	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		17.364.757.308	14.507.803.603
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.987.532.989	1.760.300.057
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		16.985.307.751	46.492.977.034
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**3.319.049.295**	**2.292.196.761**
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	V.23	3.319.049.295	2.292.196.761
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**184.601.798.240**	**167.782.868.355**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	235.185.750.997	302.792.463.546
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	135.845.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		235.185.750.997	302.656.618.546
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	204.807.639.612	199.414.475.997
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		30.378.111.385	103.242.142.549
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	5.115.058.849	4.135.050.353
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	6.044.161.901	1.620.939.150
Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.229.558.302	582.727.305
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	1.867.961.203	2.650.891.122
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	5.020.428.106	6.570.218.938
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		22.560.619.024	96.535.143.692
11. Thu nhập khác	31	VI.7	838.616.741	2.580.877.483
12. Chi phí khác	32	VI.8	574.880.242	1.993.395.751
13. Lợi nhuận khác	40		263.736.499	587.481.732
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		22.824.355.523	97.122.625.424
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		2.615.873.228	13.597.801.939
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.9	(73.348.874)	73.348.874
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		20.281.831.169	83.451.474.611
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	3.073	13.563

Lập, ngày 10 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Hoàng Thuý Hà	Đào Thị Mai	Đào Hữu Huyền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2009

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*		*22.824.355.523*	*97.122.625.424*
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		2.221.836.869	1.453.602.099
- Các khoản dự phòng	03		1.089.254.056	2.482.233.250
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		2.094.568.732	(523.920.529)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(294.749.676)	710.345.749
- Chi phí lãi vay	06		1.229.558.302	582.727.305
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		*29.164.823.806*	*101.827.613.298*
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		18.803.334.812	19.851.514.717
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		16.283.646.698	(13.561.626.125)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(31.803.631.707)	30.746.336.112
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		68.736.000	68.736.000
- Tiền lãi vay đã trả	13		(667.465.804)	(582.727.305)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(12.131.346.314)	(3.272.858.227)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	55.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(3.379.068.732)	(36.025.213.149)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*16.339.028.759*	*99.106.775.321*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(4.547.077.723)	(42.748.612.674)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		434.126.430	416.450.216
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(18.254.280.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(65.000.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.237.567.761	492.308.707
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		*(67.875.383.532)*	*(60.094.133.751)*

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	6.182.640.000
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		104.385.279.213	49.842.376.772
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(61.708.176.252)	(44.742.220.772)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.136.178.535)	(33.368.220.873)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*		*38.540.924.426*	*(22.085.424.873)*
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(12.995.430.347)**	**16.927.216.697**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**20.263.814.096**	**3.337.469.270**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.615.059	(871.871)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**7.269.998.808**	**20.263.814.096**

Lập, ngày 10 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Hoàng Thuý Hà	Đào Thị Mai	Đào Hữu Huyền